

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUÂN TRƯỜNG
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 26-01-2024

V/v: Ly hôn giữa anh T và chị B

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN TRƯỜNG, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Long.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vũ Xuân Thuý;

Ông Lê Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Cúc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 147/2023/TLST-HNGĐ ngày 12/10/2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/12/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 47/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28/12/2023 giữa các đương sự;

- Nguyên đơn: Anh Vũ Đức T, sinh năm 1971; địa chỉ: Xóm B, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; có mặt.

- Bị đơn: Chị Phạm Thị B, sinh năm 1977; địa chỉ: Xóm B, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai quá trình giải quyết nguyên đơn anh Vũ Đức T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Phạm Thị B tự nguyện tìm hiểu đi đến hôn nhân đã được Ủy ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh Nam Định đăng ký kết hôn vào ngày 28/01/1997. Sau khi lấy nhau vợ chồng chung sống hạnh phúc và sinh được 02 con. Trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn,

nguyên nhân do tính tình lối sống không hoà hợp, bất đồng quan điểm, vợ chồng không có sự chia sẻ trong cuộc sống. Khi chị **B** đi làm ăn xa có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác anh đã góp ý nhưng chị **B** không nghe. Từ cuối năm 2021 đến nay vợ chồng đã sống ly thân không ai quan tâm đến ai. Nay anh xác định vợ chồng không còn tình cảm, hạnh phúc đã tan vỡ nên nguyện vọng của anh được xin ly hôn chị **Phạm Thị B**.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên là **Vũ Linh C**, sinh ngày 20/5/1997 và **Vũ Thị Thúy Q**, sinh ngày 20/4/2002; hai con đã trưởng thành khi ly hôn anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã gửi thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho chị **Phạm Thị B**, thông qua **UBND xã X** để tổng đạt cho chị **B** nhưng chị **B** không có mặt ở nhà cũng như ở địa phương nên không tổng đạt được. Toà án đã làm thủ tục niêm yết công khai văn bản tố tụng của Toà án nhưng rồi chị **B** không đến Toà án cũng như không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Toà án.

*Kết quả thu thập chứng cứ tại **UBND xã X**.*

Anh **Vũ Đức T** và chị **Phạm Thị B** là người có hộ khẩu tại **xóm B, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định**. Khi Toà án gửi các văn bản tố tụng thông qua địa phương **xã X** để tổng đạt cho chị **B**, do chị **B** không có mặt ở địa phương nên địa phương **xã X** không tổng đạt được và Toà án đã làm thủ tục niêm yết công khai văn bản tố tụng của Toà án tại nhà văn hoá **xóm B xã X** cũng như tại trụ sở của **UBND xã X**. Chị **B** đi làm ăn nhưng thỉnh thoảng vẫn về quê.

* *Về quan hệ hôn nhân:* Anh **Vũ Đức T** và chị **Phạm Thị B** tự nguyện tìm hiểu đi đến hôn nhân, đã được **Ủy ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh Nam Định** cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 28/01/1997. Trong quá trình chung sống anh **T** và chị **B** có xảy ra xô xát mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình lối sống không hoà hợp, bất đồng quan điểm, vợ chồng không có sự chia sẻ trong cuộc sống. Nghe dư luận chị **B** khi đi làm ăn có quan hệ với người đàn ông khác. Từ mấy năm nay anh **T** và chị **B** không chung sống với nhau. Nay anh **T** xin ly hôn chị **B**. Căn cứ vào lời trình bày của anh **T** cũng như thực trạng hôn nhân giữa các bên, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh **T** ly hôn chị **B** là phù hợp.

* *Về con chung:* Anh **T** và chị **B** có 2 con chung tên là **Vũ Linh C**, sinh ngày 20/5/1997 và **Vũ Thị Thúy Q**, sinh ngày 20/4/2002; hai con đã trưởng thành, khi ly hôn anh **T** không yêu cầu Toà án xem xét là phù hợp.

* *Về tài sản:* Ở địa phương anh **T** và chị **B** có tài sản, anh **T** không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết là phù hợp

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường tham gia phiên tòa phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, các đương sự tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành theo quy định của pháp luật; bị đơn chưa chấp hành theo quy định của pháp luật;

Nội dung: Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình: Đề nghị Hội đồng xét xử, xử lý hôn giữa anh **Vũ Đức T** và chị **Phạm Thị B**.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành theo quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh **Vũ Đức T** và chị **Phạm Thị B** tự nguyện đến với nhau và có đăng ký kết hôn hợp pháp. Sau khi lấy nhau vợ chồng sống hạnh phúc và sinh được 02 con. Quá trình chung sống vợ chồng mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình, lối sống không hoà hợp, bất đồng quan điểm. Nay anh **T** xin ly hôn, chị **B** không có mặt ở địa phương, Tòa án đã làm thủ tục niêm yết công khai văn bản tố tụng nhưng rồi chị **B** không đến Tòa án, không gửi ý kiến bằng văn bản cho Tòa án, điều đó chứng tỏ chị **B** không thiết tha với cuộc sống chung của vợ chồng. Xét thấy, mâu thuẫn giữa anh **T** và chị **B** là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nay anh **T** xin ly hôn chị **B** là phù hợp với thực tế và pháp luật nên HĐXX sẽ chấp nhận yêu cầu của anh **T** là xử cho ly hôn với chị **B** theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh **T** và chị **B** có 02 con chung là **Vũ Linh C**, sinh ngày 20/5/1997 và **Vũ Thị Thúy Q**, sinh ngày 20/4/2002; Nay hai con anh chị đã trưởng thành, anh **T** không yêu cầu Tòa án xem xét là phù hợp.

[4] Về tài sản; Anh **T** không yêu cầu Tòa án xem xét là phù hợp.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý về sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử lý hôn giữa anh **Vũ Đức T** và chị **Phạm Thị B**.
2. Về con chung: Anh **T** không yêu cầu Tòa án xem xét.
3. Về tài sản: Anh **T** không yêu cầu Tòa án xem xét.
4. Về án phí: Anh **Vũ Đức T** phải nộp án phí ly hôn là 300.000đ được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai thu số 0003351 ngày 12/10/2023 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định; anh **Vũ Đức T** đã nộp đủ án phí.
5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh: 01 bản;
- VKSND tỉnh + huyện: 02 bản;
- Chi cục THADS huyện: 01 bản;
- UBND xã : 01 bản;.
- Các đương sự : 02 bản;
- Lưu hồ sơ: 02 bản;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Phạm Ngọc Long

